

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	6. B	11. D	16. B	21. visited	26. A	31. C
2. T	7. B	12. C	17. A	22. goes	27. C	32. B
3. T	8. C	13. C	18. D	23. did not take	28. A	33. A
4. F	9. C	14. A	19. D	24. met	29. C	34. A
5. F	10. B	15. D	20. C	25. don't open	30. D	35. A

36. A song was sung by her.

37. I was hit (by someone).

38. The bus was stopped by us.

39. Max has played the violin for three years.

40. I haven't seen Ann since yesterday.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. F

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

He goes swimming at 6 o'clock on Monday.

*(Anh ấy đi bơi vào 6 giờ sáng thứ Hai.)***Thông tin:** Every Monday and Wednesday afternoon, at 5 o'clock, I go swimming with my closest friend.*(Mỗi chiều thứ Hai và thứ Tư hàng tuần, vào 5 giờ, tôi đi bơi với người bạn thân nhất của mình.)*

Đáp án F

2. T

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

He plays basketball between 7 a.m and 9 a.m on Tuesday.

*(Anh ấy chơi bóng rổ trong khoảng giữa 7 giờ đến 9 giờ sáng thứ Ba.)***Thông tin:** On Tuesday morning, I don't have a class, so I play basketball from 7 am to 9 am.*(Mỗi sáng thứ Ba hàng tuần, tôi không phải đi học, nên tôi chơi bóng rổ từ 7 giờ đến 9 giờ sáng.)*

Đáp án T

3. T

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

On Tuesday morning, he doesn't have a class.

(Vào sáng thứ Ba, anh ấy không phải đi học.)

Thông tin: On Tuesday morning, I don't have a class

(Sáng thứ Ba hàng tuần, tôi không phải đi học)

Đáp án T

4. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

He joins a chess club at his school every Saturday morning.

(Anh ấy tham gia câu lạc bộ cờ vua ở trường vào mỗi sáng thứ Bảy hàng tuần.)

Thông tin: Every Friday morning, I join a chess club at my school.

(Mỗi sáng thứ sáu, tôi tham gia một câu lạc bộ cờ vua ở trường.)

Đáp án F

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

His football team often loses the matches.

(Đội bóng của anh ấy thường thua các trận đấu.)

Thông tin: I am in a strong team, and we often win the matches.

(Tôi ở trong một đội mạnh, và chúng tôi thường thắng các trận đấu.)

Đáp án F

Bài nghe:

I love sports. I spend much of my time doing different kinds of sports. Every Monday and Wednesday afternoon, at 5 o'clock, I go swimming with my closest friend. On Tuesday morning, I don't have a class, so I play basketball from 7 am to 9 am. I can't do any sports on Thursday because I have too many classes at school. Every Friday morning, I join a chess club at my school. Saturday and Sunday afternoon are for exciting football matches. I am in a strong team, and we often win the matches.

Tạm dịch:

Tôi yêu thể thao. Tôi dành nhiều thời gian để chơi các môn thể thao khác nhau. Mỗi chiều thứ hai và thứ tư hàng tuần, vào 5 giờ chiều, tôi đi bơi với người bạn thân nhất của mình. Vào sáng thứ ba, tôi không phải đi học, nên tôi chơi bóng rổ từ 7 giờ sáng đến 9 giờ sáng. Tôi không thể chơi môn thể thao nào vào thứ năm vì tôi có quá nhiều môn học ở trường. Mỗi sáng thứ sáu, tôi tham gia một câu lạc bộ cờ vua ở trường. Chiều thứ bảy và chủ nhật dành cho các trận bóng đá hấp dẫn. Tôi ở trong một đội mạnh, và chúng tôi thường thắng các trận đấu.

6. B

Kiến thức: Phát âm "i"

Giải thích:

mine /maɪn/

history /'hɪstri/

exercise /'eksəsaɪz/

library /'laɪbrəri/

Phần được gạch chân ở câu B phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /aɪ/.

Đáp án B

7. B**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**

cold /kəʊld/

volleyball /'vɒlibɔ:l/

telephone /'telɪfəʊn/

open /'əʊpən/

Phần được gạch chân ở câu B phát âm là /ɒ/, còn lại phát âm là /əʊ/.

Đáp án B

8. C**Kiến thức:** Phát âm “u”**Giải thích:**

subject /'sʌbdʒɪkt/

club /klʌb/

put /pʊt/

lunch /lʌntʃ/

Phần được gạch chân ở câu C phát âm là /ʊ/, còn lại phát âm là /ʌ/.

Đáp án C

9. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

sofa (n): ghế sofa

chair (n): ghế

toilet (n): phòng vệ sinh

table (n): bàn

Câu C chỉ một căn phòng, còn lại chỉ đồ đạc trong nhà.

Đáp án C

10. B**Kiến thức:** Từ vựng

Giải thích:

cooker (n): nồi cơm điện

desk (n): bàn

dishwasher (n): máy rửa chén

fridge (n): tủ lạnh

Câu B chỉ đồ nội thất làm từ gỗ, kim loại, ..., còn lại chỉ thiết bị máy móc liên quan đến nấu nướng, dọn dẹp.

Đáp án B

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

bed (n): giường

lamp (n): đèn

fan (n): quạt

villa (n): biệt thự

Câu D chỉ một tòa nhà, còn lại chỉ các đồ nội thất trong nhà.

Đáp án D

12. C

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Ở đây sử dụng cấu trúc so sánh hơn nhất, sau “the most” cần một tính từ có từ hai âm tiết trở lên.

Cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: S + tobe + the + most + long-adj + N + ...

visit (v/n): thăm, chuyến thăm

visiting (adj): thăm

visited (adj): được viếng thăm

The Eiffel Tower is the most **visited** landmark in the world.

(Tháp Eiffel là địa danh được ghé thăm nhiều nhất trên thế giới.)

Đáp án C

13. C

Kiến thức: Giới từ đứng trước địa điểm

Giải thích:

Trước các khoảng không gian lớn như thị trấn, thành phố, quốc gia,... và các khoảng không gian khép kín như một căn phòng, tòa nhà, cái hộp,... => dùng “in”.

Trước một địa điểm cụ thể => dùng “at”.

Chỉ các vị trí trên bề mặt, tên đường,... => dùng “on”.

When we were in Stockholm, we had coffee and cakes **in** a coffee shop **in** the old town.

(Khi chúng tôi ở Stockholm, chúng tôi uống cà phê và thưởng thức bánh ngọt trong một quán cà phê trong khu phố cổ.)

Đáp án C

14. A

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Ở đây sử dụng cấu trúc so sánh hơn nhất, sau “the most” cần một tính từ có từ hai âm tiết trở lên.

Cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: S + tobe + the + most + long-adj + N + ...

popular (adj): phổ biến

cheap (adj): rẻ

hot (adj): nóng

best (dạng so sánh nhất của “good/well”): tốt nhất

Do you know the most **popular** drink in Vietnam?

(Bạn có biết đồ uống phổ biến nào nhất ở Việt Nam không?)

Đáp án A

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

or: hoặc

but: nhưng

so: vì vậy

and: và

People in Tokyo are very polite **and** friendly.

(Người dân ở Tokyo rất lịch sự và thân thiện.)

Đáp án D

16. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc:

+ Khẳng định: S + have/has + V.p.p + ...

+ Nghi vấn: Have/has + S + V.p.p + ...?

Dạng quá khứ phân từ của “be” là “been”.

Have you ever **been** to Manchester?

(Bạn đã từng đến Manchester chưa?)

Đáp án B

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

because: bởi vì

if: nếu

so: vì vậy

although: mặc dù

I think it is a very nice town **because** the weather is good and the people are friendly.

(Tôi nghĩ đây là một thị trấn rất đẹp vì thời tiết rất tốt còn người dân thì thân thiện.)

Đáp án A

18. D

Kiến thức: Cấu trúc “This is the first time”

Giải thích:

Cấu trúc: This is the first time + that + S + have/has + V.p.p +: Lần đầu tiên ai đó làm việc gì

This is the first time that I **have watched** a 3D film.

(Đây là lần đầu tiên tôi xem một bộ phim 3D.)

Đáp án D

19. D

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra nhiều lần từ quá khứ đến hiện tại.

Dấu hiệu nhận biết: four times in all (bốn lần tất cả)

Cấu trúc: S + have/has + V.p.p + ...

I **have visited** Hue four times in all.

(Tôi đã đến thăm Huế bốn lần tất cả.)

Đáp án D

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

sign (n): một sự kiện, hành động chỉ ra rằng một điều gì đó sắp sửa xảy ra, dấu hiệu

signal (n): chuyển động hoặc âm thanh để cung cấp thông tin, hướng dẫn hoặc cảnh báo cho ai,..., tín hiệu

symbol (n): một vật/ vật đại diện cho cái gì, biểu tượng

logo (n): chữ viết và hình vẽ được thiết kế để giúp nhận diện các công ty, tổ chức

The red double-decker bus is London’s famous **symbol**.

(Xe buýt hai tầng màu đỏ là biểu tượng nổi tiếng của London.)

Đáp án C

21. visited

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Dấu hiệu nhận biết: last Wednesday (thứ tư tuần trước)

Cấu trúc: S + V.ed + ...

My aunt and uncle **visited** Paris last Wednesday.

(*Chú và dì của tôi đã đến thăm Paris vào thứ tư tuần trước.*)

Đáp án: visited

22. goes

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại.

Dấu hiệu nhận biết: usually (thường xuyên)

Cấu trúc: S + V(s/es) + ...

Trung usually **goes** to school on foot.

(*Trung thường đi bộ đến trường.*)

Đáp án: goes

23. did not take

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Dấu hiệu nhận biết: yesterday (hôm qua)

Cấu trúc: + Khẳng định: S + V.ed + ...

+ Phủ định: S + did + not + V(infinitive) + ...

Ms.Dung **did not take/ didn't take** the bus to work yesterday.

(*Hôm qua cô Dung không bắt xe bus đi làm.*)

Đáp án: did not take/ didn't take

24. met

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Dấu hiệu nhận biết: three day ago (ba ngày trước)

Cấu trúc: S + V.ed + ...

“meet” là động từ bất quy tắc. Dạng quá khứ của “meet” là “met”.

I **met** Hien and Phuong three day ago.

(*Ba ngày trước tôi đã gặp Hiền và Phương.*)

Đáp án: met

25. don't open

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả lịch trình, thời gian biểu cố định.

Cấu trúc: + Khẳng định: S + V(s,es) + ...

+ Phủ định: S + don't/ doesn't + V(infinitive) + ...

They **do not open/ don't open** the shop on Saturdays and Sundays.

(Họ không mở cửa hàng vào các thứ Bảy và Chủ nhật hàng tuần.)

Đáp án: don't open/ do not open)

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Singapore được thành lập vào năm nào?

A. 1918

B. 1942

C. 1819

D. 1965

Thông tin: This Lion City was founded as a British Colony in 1918

(Thành phố Sư tử này được thành lập như là một thuộc địa của Anh vào năm 1918)

Đáp án A

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Các tòa nhà ở Thành phố sư tử chịu ảnh hưởng từ bao nhiêu nền văn hóa?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Thông tin: You may find lots of modern skyscrapers everywhere mixed together with a taste of traditional Chinese, Indian and Malay influences buildings.

(Bạn có thể thấy rất nhiều tòa nhà chọc trời hiện đại ở khắp mọi nơi trộn lẫn với hương vị của các ngôi nhà mang âm hưởng của truyền thống Trung Quốc, Ấn Độ và Malay.)

Đáp án C

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ai cai trị Singapore vào thế kỷ 13?

- A. Đế quốc Srivijaya
- B. Trung Quốc
- C. Thomas Stamford Raffles
- D. Ấn Độ

Thông tin: According to legend, Singapore was part of the Srivijayan Empire in the 13th century.

(Theo truyền thuyết, Singapore là một phần của Đế quốc Srivijaya vào thế kỷ 13.)

Đáp án A

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG đúng?

- A. Singapore từng là một căn cứ đáng gờm của Anh.
- B. Vào năm 1819, Ngài Thomas Stamford Raffles tuyên bố Singapore là một cảng miễn thuế.
- C. Khi Thế chiến II nổ ra, Singapore độc lập.
- D. Singapore trở thành một quốc gia vào ngày 9 tháng 8 năm 1965.

Thông tin: When World War II broke out, Singapore was seen as a formidable British base; with several naval defenses guarding against assault by sea.

(Khi Thế chiến II nổ ra, Singapore được coi là một căn cứ đáng gờm của Anh; với một số chốt phòng thủ hải quân chống lại cuộc tấn công bằng đường biển.)

Đáp án C

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của đoạn văn này là gì?

- A. Để giải thích về việc tại sao Singapore được thành lập.
- B. Để giải thích về việc tại sao dân số của Singapore đang tăng.
- C. Để trình bày thông tin tổng quan về Singapore.
- D. Để trình bày về lịch sử của Singapore.

Bài viết trình bày về lịch sử của Singapore theo các mốc thời gian, ví dụ:

Thông tin: This Lion City was founded as a British Colony in 1819

(Thành phố Sư tử này được thành lập như là một thuộc địa của Anh vào năm 1819)

According to legend, Singapore was part of the Srivijayan Empire in the 13th century.

(Theo truyền thuyết, Singapore là một phần của Đế quốc Srivijaya vào thế kỷ 13.)

Began in 1819, Singapore was founded by Sir Thomas Stamford Raffles

(Bắt đầu vào năm 1819, Singapore được thành lập bởi Ngài Thomas Stamford Raffles)

Đáp án D

Tạm dịch bài đọc:

Singapore hay Singapura là một thành phố cũng như một quốc gia ở Đông Nam Á, là một chấm đảo nhỏ nằm ngay ngoài mũi phía nam của Bán đảo. Singapura là một từ tiếng Mã Lai. Singa có nghĩa là Sư tử và pura có nghĩa là Thành phố. Đó là lý do tại sao Singapore còn được gọi là Thành phố Sư tử.

Thành phố Sư tử này được thành lập như là một thuộc địa của Anh vào năm 1918 và nó đã được phát triển thành một trong những bến cảng nhộn nhịp nhất thế giới ngày nay. Bạn có thể thấy rất nhiều tòa nhà chọc trời hiện đại ở khắp mọi nơi trộn lẫn với hương vị của các ngôi nhà mang âm hưởng của truyền thống Trung Quốc, Ấn Độ và Malay. Là một sự kết hợp hương vị ẩm thực, trải nghiệm mua sắm tuyệt vời, cuộc sống về đêm thú vị, sân bay hạng nhất và được kết nối với phần còn lại của thế giới, Thành phố Sư Tử này là một điểm dừng chân tuyệt vời.

Theo truyền thuyết, Singapore là một phần của Đế quốc Srivijaya vào thế kỷ 13.

Bắt đầu vào năm 1819, Singapore được thành lập bởi Ngài Thomas Stamford Raffles và ông tuyên bố Singapore là một cảng miễn phí, miễn thuế thương mại. Chính sách này đã thu hút các thương nhân từ rất xa và biến nó thành một trong những cảng đông đúc nhất châu Á.

Khi Thế chiến II nổ ra, Singapore được coi là một căn cứ đáng gờm của Anh; với một số chốt phòng thủ hải quân chống lại cuộc tấn công bằng đường biển. Tuy nhiên, trước sự ngạc nhiên của họ, người Nhật đã chọn băng qua Malaya bằng xe đạp. Mặc dù rất nỗ lực để chiến đấu với Nhật Bản, Singapore đã đầu hàng vào năm 1942 với chưa đầy một tuần chiến đấu. Sự chiếm đóng của Nhật Bản kéo dài trong ba năm và tám tháng với sự trở lại của người Anh vào năm 1945. Sau chiến tranh, Singapore trở thành Thuộc địa của Anh.

Singapore đã sáp nhập vào Malaysia một thời gian ngắn vào năm 1963 khi người Anh rời đi, nhưng Singapore rời khỏi Malaysia và trở thành một quốc gia độc lập vào ngày 9 tháng 8 năm 1965. Kể từ đó, nền kinh tế của Singapore bùng nổ trong bốn mươi năm sau đó và trở thành một trong bốn con hổ Đông Á.

31. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V.ed + ...

I **visited** many interesting places

(Tôi đã đến thăm rất nhiều địa điểm thú vị)

Đáp án C

32. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V.ed + ...

but I **didn't have** much time to buy souvenirs

(nhưng tôi không có đủ thời gian để mua các món đồ lưu niệm)

Đáp án B

33. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + was/were + not + N/adj + ...

It **wasn't** so good.

(Nó không tốt lắm.)

Đáp án A

34. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V.ed + ...

I **got** sick. (Tôi đã bị ốm.)

Đáp án A

35. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Trong đoạn hội thoại này, Tom và Ben đang chia sẻ về trải nghiệm của mình trong kỳ nghỉ, do đó dùng thì quá khứ đơn để kể lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ngữ cảnh câu hỏi ở thì quá khứ đơn => câu trả lời phải ở thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: S + V.ed + ...

so I stayed in the hotel and **watched** a football match

(nên tôi đã ở lại khách sạn và xem một trận bóng đá)

Đáp án A

Tạm dịch hội thoại:

Tom: Xin chào

Ben: Chào Tom. Cậu có thích kỳ nghỉ của mình không?

Tom: Có, nó rất tuyệt. Mình đã đến thăm nhiều địa điểm thú vị, nhưng mình không có đủ thời gian để mua mấy món đồ lưu niệm. Mình đã đến bờ biển và tắm nắng vào cuối tuần. Thế còn chuyến đi đến nước Anh thế nào rồi?

Ben: Oh, nó không tốt lắm.

Tom: Thật vậy ư? Bạn đã làm gì ở đó?

Ben: Mình bị ốm, nên mình đã ở lại trong khách sạn và xem một trận đấu bóng đá.

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu ở thì quá khứ đơn:

- Chủ động: S + V.ed + O

- Bị động: S (O) + was/were + V.p.p + by O (S)

“sing” là động từ bất quy tắc: sing – sang – sung

She sang a song.

(Cô ấy đã hát một bài hát.)

Đáp án: **A song was sung by her.**

(Một bài hát đã được cô ấy hát.)

37.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu ở thì quá khứ đơn:

- Chủ động: S + V.ed + O

- Bị động: S (O) + was/were + V.p.p + by O (S)

“hit” là động từ bất quy tắc: hit – hit – hit

Trong câu bị động, có thể bỏ: by people, by us, by them, by someone, by him, by her,...nếu chỉ đối tượng không xác định.

Somebody hit me. (Ai đó đã đánh tôi.)

Đáp án: **I was hit (by someone).**

(Tôi đã bị đánh.)

38.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu ở thì quá khứ đơn:

- Chủ động: S + V.ed + O

- Bị động: S (O) + was/were + V.p.p + by O (S)

We stopped the bus.

(Chúng tôi đã dừng chiếc xe buýt lại.)

Đáp án: **The bus was stopped by us.**

(Chiếc xe buýt đã bị chúng tôi dừng lại.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc viết lại từ thì quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành

Giải thích:

S + started + V.ing + ... ago ... = S + have/has + V.p.p + since/for ...: đã làm gì từ khi nào/ trong bao lâu

“three years” là một khoảng thời gian => dùng “for”.

Max plays the violin. He started three years ago.

(Max chơi violin. Anh ấy đã bắt đầu từ ba năm trước.)

Đáp án: **Max has played the violin for three years.**

(Max đã chơi violin được ba năm rồi.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc viết lại câu ở thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc: S + have/has + not + V.p.p + since/for + ...

“yesterday” (hôm qua) là một mốc thời gian => dùng “since”.

I saw Ann yesterday but I haven't seen her today.

(Hôm qua tôi đã gặp Ann nhưng hôm nay tôi vẫn chưa gặp cô ấy.)

Đáp án: **I haven't seen Ann since yesterday.**

(Tôi chưa gặp Ann kể từ ngày hôm qua.)